

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LỘC
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/HS-ST
Ngày 18 - 8 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nông Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tô Thị Lợi

Ông Chu Văn Hiếu.

- Thư ký phiên toà: Bà Mạc Thị Sầm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Ông Vy Tiến Hoàng và bà Phạm Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 57/2021/TLST-HS, ngày 30 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST-HS, ngày 04 tháng 8 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Lưu Văn L (tên gọi khác: Không), sinh ngày 22/8/1999 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Viết G và bà Vy Thị S; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự; chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ ngày 07/01/2021; bị tạm giam từ ngày 13/01/2021 đến nay; có mặt.

2. Lãng Văn T (tên gọi khác: Không), sinh ngày 12/01/1995 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lãng Văn O và bà Hứa Thị U; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị tạm giam từ ngày 11/01/2021 đến nay; có mặt.

3. Lãng Văn N (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15/9/1998 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp:

Làm ruộng; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lãng Văn H và bà Hứa Thị Y; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ ngày 07/01/2021; bị tạm giam từ ngày 13/01/2021 đến nay; có mặt.

4. Vy Văn D (tên gọi khác: Không), sinh ngày 27/3/1998 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vi Viết R và bà Hứa Thị I; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ ngày 07/01/2021; bị tạm giam từ ngày 13/01/2021 đến nay; có mặt.

5. Lưu Văn M (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15/4/1999 tại huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lưu Văn S và bà Vy Thị E; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị tạm giữ từ ngày 07/01/2021; bị tạm giam từ ngày 13/01/2021 đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lưu Văn L:* Bà Nguyễn Thị Trung V, Luật sư thực hiện trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lãng Văn T:* Ông Trần Xuân A, Luật sư thực hiện trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lãng Văn N:* Bà Triệu Thị Kim L, Luật sư thực hiện trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vy Văn D:* Bà Lương Thị Hương X, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lưu Văn M:* Ông Vũ Văn V, Luật sư thực hiện trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Lưu Viết G, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

+ *Người đại diện theo ủy quyền của anh Lưu Viết G:* Chị Vy Thị S, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Lưu Văn S, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Ông Lãng Văn O (tên gọi khác: Lãng Văn K), sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Chị Vy Thị C, sinh năm 2002. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Đoàn Văn Q, sinh năm 1983; vắng mặt.

2. Ông Doãn Đức B, sinh năm 1962; vắng mặt.

3. Anh Vũ Văn P, sinh năm 1990; vắng mặt.

4. Chị Đoàn Thị F, sinh năm 1988; vắng mặt.

- *Người chứng kiến:* Anh Lương Văn W; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 03 giờ 00 phút ngày 07 tháng 01 năm 2021, Đoàn Biên phòng T phối hợp với Phòng PCMT&TP Bộ đội biên phòng tỉnh Lạng Sơn; Phòng PA09, Công an tỉnh Lạng Sơn, Công an xã T đang thực hiện nhiệm vụ tại chốt kiểm soát chống xuất nhập cảnh trái phép thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tổ công tác phát hiện Lãng Văn N (trú tại: Thôn B, xã T, huyện C) chở 02 người Việt Nam gồm Đoàn Văn Q (trú tại: Xóm E, ngõ G, huyện Y, tỉnh Nam Định) và Doãn Đức B (trú tại: Xóm F, xã H, huyện Y, tỉnh Nam Định). Lãng Văn N khai N được một người đàn ông tên Lưu Văn L, sinh năm 1999 (trú tại: Thôn B, xã T, huyện C) thuê chở hai người Việt Nam trên đi từ bến xe B thành phố S đến ngầm M thuộc Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và nhận tiền công là 500.000 đồng. Qua điều tra, phát hiện thêm Lưu Văn L, Lãng Văn T, Vy Văn D và Lưu Văn M tham gia cùng Lãng Văn N đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc.

Tại Cơ quan điều tra:

Bị cáo Lưu Văn L khai: Khoảng 9 giờ sáng ngày 06 tháng 01 năm 2021, bị cáo ăn sáng ở quán cơm đối diện bến xe B thì nghe được nội dung cuộc nói chuyện điện thoại của một người đàn ông về việc đưa người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc theo đường mòn mốc I thuộc Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi người đàn ông nói chuyện điện thoại xong, bị cáo đến bắt chuyện và cho người đàn ông biết nhà mình gần mốc I. Người đàn ông cho bị cáo biết có 04 người khách đang có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và đề nghị sẽ trả tiền công 500.000 đồng/người nếu bị cáo đưa họ sang Trung Quốc được, đồng thời hẹn bị cáo ngày mai sẽ quay lại trả tiền và khoảng 02 giờ 30 phút ngày 07 tháng 01 năm 2021 đón khách tại cổng bến xe B đi vào mốc I, ở đó sẽ có người đón và đưa khách sang Trung Quốc. Bị cáo đồng ý và được người đàn ông cho số điện thoại của Vũ Văn Q để liên lạc đón và khoảng 17 giờ ngày 06 tháng 01 năm 2021, Lãng Văn T gọi điện cho bị cáo để nhờ bị

cáo giúp đưa 04 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, tiền công là 500NDT/ người, bị cáo nhận lời. Khoảng 02 giờ ngày 07 tháng 01 năm 2021, bị cáo gọi mọi người dậy để đi đón khách, khi đi qua chốt kiểm soát biên phòng thì bị cáo, bị cáo Vy Văn D, Lưu Văn M không bị phát hiện. Sau đó, bị cáo và bị cáo Vy Văn D tiếp tục đưa người đi theo đường mòn mốc I và quay về nhà.

Bị cáo Lăng Văn T khai: Khoảng 11 giờ ngày 06 tháng 01 năm 2021, bị cáo đang bốc xếp hàng hóa ở cửa khẩu M, huyện L, tỉnh Lạng Sơn nhận được tin nhắn thông qua Wechat của một người đàn ông Trung Quốc tên Min. Min cho bị cáo biết có 04 khách Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và bảo bị cáo đón và đưa 04 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, Min sẽ trả tiền công cho bị cáo 500NDT/người, bị cáo nhất trí và Min gửi cho bị cáo 03 số điện thoại của khách để liên lạc. Do biết nhà Lưu Văn L gần biên giới, nghĩ Lưu Văn L biết đường mòn có thể đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nên bị cáo đã gọi điện hỏi Lưu Văn L có biết đường mòn nào để đưa người trái phép sang Trung Quốc không, tiền công đưa dẫn là 500NDT/người, đến biên giới sẽ có người đón và trả tiền công Lưu Văn L đồng ý. Đến ngày 07 tháng 01 năm 2021, sau khi đưa khách cho Lưu Văn L ở gần bên xe B thì bị cáo đi bộ về phòng trọ.

Bị cáo Lăng Văn N khai: Ngày 06 tháng 01 năm 2021, bị cáo và Lăng Văn T đang ở cùng phòng trọ với Lưu Văn L. Tại phòng trọ Lưu Văn L cho bị cáo biết có khách có nhu cầu xuất cảnh sang Trung Quốc và bảo bị cáo 02 giờ 30 phút ngày 07 tháng 01 năm 2021 lấy xe mô tô của Lưu Văn L đi đón 02 người ở bên xe B đến ngàm M, Lưu Văn L sẽ trả 500.000 đồng tiền công, bị cáo đồng ý. Sau khi nghe Lưu Văn L nói với bị cáo nội dung trên thì Lăng Văn T nói T có 04 khách có nhu cầu xuất cảnh sang Trung Quốc với Lưu Văn L và bảo L đưa đi cùng chuyến với nhóm khách của Lưu Văn L. Ngày 07 tháng 01 năm 2021 khi bị cáo đưa khách đi qua chốt kiểm soát biên phòng tại thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, thì bị cáo bị Đồn Biên phòng T yêu cầu dừng lại kiểm tra, bắt quả tang cùng với 02 khách.

Bị cáo Vy Văn D khai: Khoảng 22 giờ ngày 06 tháng 01 năm 2021, Lưu Văn L liên lạc để bảo bị cáo đưa đón khách từ bên xe B đến ngàm M để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, Lưu Văn L trả tiền công là 1.000.000 đồng nên bị cáo đã đồng ý. Lưu Văn L bảo bị cáo xóa hết tin nhắn và sang nhà Lưu Văn L lấy xe máy để đi chở khách. Khoảng 02 giờ ngày 07 tháng 01 năm 2021, bị cáo cùng Lưu Văn L, Lăng Văn T, Lăng Văn N và Lưu Văn M cùng nhau đi ra bên xe B đón khách để đưa khách xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc.

Bị cáo Lưu Văn M khai: Lưu Văn L liên lạc với bị cáo, cho biết đang có khách có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc nên muốn thuê bị cáo chở 02 khách vào Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và hứa sẽ trả 1.500.000 đồng tiền công, bị cáo đồng ý. Ngày 07 tháng 01 năm 2021, sau khi đưa khách đến ngàm M thì bị cáo quay về.

Tại Bản cáo trạng số: 94/CT-VKS-P2, ngày 30/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố các bị cáo Lăng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M,

Lưu Văn L, Lãng Văn T về Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép theo điểm c khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận diễn biến hành vi phạm tội đúng như bản Cáo trạng nêu. Các bị cáo thừa nhận, biết hành vi tổ chức cho người khác sang nước ngoài không có giấy tờ của cơ quan Nhà nước theo quy định là vi phạm pháp luật nhưng do hám lời các bị cáo đã phạm tội. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo Lãng Văn T cho rằng bị cáo chỉ tổ chức đưa 04 người đi xuất cảnh trái phép mà không phải là 08 người.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lưu Viết G vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có ủy quyền cho vợ là bà Vy Thị S, tại phiên tòa bà Vy Thị S khai: Bị cáo Vy Văn D có mượn của chồng bà ông Lưu Viết G 01 xe mô tô biển kiểm soát: 12S1-8905, nhãn hiệu DREAM II, hãng SANDA, màu tím trắng, việc Vy Văn D dùng chiếc xe này chở người xuất cảnh trái phép chồng bà không biết. Nay bà xin Hội đồng xét xử trả lại cho chồng bà chiếc xe này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lưu Văn S khai: Gia đình ông có 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 12D1-29780, nhãn hiệu Wave, hãng HONDA, màu trắng xanh nguồn tiền mua chiếc xe này là của ông, khi mua xe do bị cáo sống cùng gia đình nên ông đã cho bị cáo đứng tên, việc con trai ông là Lưu Văn M dùng chiếc xe này chở người xuất cảnh trái phép ông không biết. Nay ông xin Hội đồng xét xử trả lại cho ông chiếc xe này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Lãng Văn O khai: Gia đình ông có 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát: 12D1-20798, nhãn hiệu YAMAHA JUPITER, màu đen trắng, nguồn tiền mua chiếc xe này là của ông, khi mua xe do bị cáo sống cùng gia đình nên ông đã cho bị cáo đứng tên, việc con trai ông là Lãng Văn T đưa chiếc xe này cho bị cáo Lưu Văn L dùng chiếc xe này chở người xuất cảnh trái phép ông không biết. Nay ông xin Hội đồng xét xử trả lại cho ông chiếc xe này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Vy Thị C khai: Chị có chiếc điện thoại di động IPHONE màu vàng đồng vào khoảng tháng 01/2021 bị cáo Lưu Văn L là bạn trai của chị có nói không có điện thoại để sử dụng và hỏi chị mượn chiếc điện thoại này để sử dụng chị đồng ý là do chị đã mua chiếc Điện thoại khác để sử dụng còn chiếc điện thoại này chị để không, không sử dụng, việc bị cáo Lưu Văn L dùng chiếc điện thoại này liên lạc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép chị không biết vì sau khi cho mượn chị đã đi xuống Bắc Giang làm công nhân. Nay chị xin Hội đồng xét xử trả lại cho chị chiếc điện thoại này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Lãng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M, Lưu Văn L, Lãng Văn T phạm Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo

Lăng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M, Lưu Văn L, Lăng Văn T; xử phạt bị cáo Lưu Văn L từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù; xử phạt bị cáo Lăng Văn T từ 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù; xử phạt các bị cáo Lăng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M từ 05 (năm) năm đến 06 (sáu) năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Lăng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M, Lưu Văn L, Lăng Văn T, do các bị cáo không có thu nhập ổn định, sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản a khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử:

Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lưu Văn L 01 (một) xe mô tô không có biển kiểm soát, nhãn hiệu INTEMEX, màu xanh, không có tem nhãn, có số khung VTEWCH034UM004056; số máy VUMTEYG150FMH4R104056 vì đây là chiếc xe mô tô của bị cáo Lưu Văn L đưa cho Lăng Văn N làm phương tiện hoạt động tội phạm.

Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lưu Văn M 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 5 Plus, màu đen, đã cũ số IMEI 1: 869817031855445; số IMEI 2: 869817031855452, bên trong có 01 (một) sim mạng Viettel vì đây là vật chứng bị cáo sử dụng để liên lạc thực hiện hành vi phạm tội.

Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lăng Văn T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung, màu tím than, số IMEI 1: 355039100340933/01; số IMEI 2: 35504 010034093/01 vì đây là vật chứng bị cáo sử dụng để liên lạc thực hiện hành vi phạm tội.

Trả lại ông Lăng Văn O, là bố đẻ của bị cáo Lăng Văn T 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12D1-20798, nhãn hiệu YAMAHA JUPITER, màu đen trắng, số khung 046279, số máy 1FC00YV-2; trả lại ông Lưu Viết G, bố đẻ của bị cáo Lưu Văn L 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12S1-8905, nhãn hiệu DREAM II, hãng SANDA, màu tím trắng, số khung 033939, số máy 023934; trả lại cho ông Lưu Văn S, bố đẻ của bị cáo Lưu Văn M 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12D1-29780, nhãn hiệu nhãn hiệu Wave, hãng HONDA, màu trắng xanh, số khung 200892, số máy 1538732 vì đây là những tài sản do ông Lăng Văn O, ông Lưu Viết G, ông Lưu Văn S bỏ tiền ra mua để sử dụng chung cho việc đi lại của gia đình, mặc dù các bị cáo đứng tên sở hữu đối với các tài sản này nhưng các bị cáo chỉ có quyền sử dụng không có quyền định đoạt đối với các tài sản này việc các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội các ông đều không biết.

Trả lại cho chị Vy Thị C 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE mặt trước màu trắng, đã cũ màn hình bị nứt vỡ, chưa qua kiểm định chất lượng, có số IMEI: 355387072936000, bên trong có 01 (một) sim mạng Viettel vì đây là tài sản của chị Vy Thị C cho bị cáo Lưu Văn L mượn, việc bị cáo Lưu Văn L sử dụng vào việc liên lạc để thực hiện hành vi phạm tội chị Vy Thị C không biết.

Trả lại cho bị cáo Lăng Văn T 01 (một) Chứng minh nhân dân số 082267704 mang tên Lăng Văn T, do đây là giấy tờ tùy thân không phải là vật chứng.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn L không có ý kiến tranh luận về tội danh, về xử lý vật chứng, hình phạt bổ sung, chỉ có ý kiến tranh luận về mức hình phạt đối với bị cáo là mức hình phạt vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị từ 07 năm đến 08 năm tù đối với bị cáo là cao. Cụ thể: Bị cáo phạm tội chưa đạt đó là chưa đưa được người qua biên giới, nên mức hình phạt không quá $\frac{3}{4}$ mức phạt tù mà điều luật quy định, bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 15, Điều 38, khoản 3 Điều 57, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Công văn số 1557/VKSTC-VI ngày 20/4/2021 về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lưu Văn L từ 05 (năm) năm đến 06 (sáu) năm tù. Bị cáo Lưu Văn L nhất trí với nội dung bản bào chữa của người bào chữa không có ý kiến bổ sung.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lăng Văn T không có ý kiến tranh luận về tội danh, về xử lý vật chứng, hình phạt bổ sung, chỉ có ý kiến tranh luận về mức hình phạt đối với bị cáo là mức hình phạt vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị từ 06 năm đến 07 năm tù đối với bị cáo là cao. Cụ thể: Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng sâu vùng xa, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lăng Văn T 05 (năm) năm tù. Bị cáo Lăng Văn T nhất trí với nội dung bản bào chữa của người bào chữa không có ý kiến bổ sung.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lăng Văn N không có ý kiến tranh luận về tội danh, về xử lý vật chứng, hình phạt bổ sung, chỉ có ý kiến tranh luận về mức hình phạt đối với bị cáo là mức hình phạt vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị từ 05 năm đến 06 năm tù đối với bị cáo là cao. Cụ thể: Bị cáo phạm tội chưa đạt đó là chưa đưa được người qua biên giới, nên mức hình phạt không quá $\frac{3}{4}$ mức phạt tù mà điều luật quy định, bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 15, Điều 38, khoản 3 Điều 57, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Công văn số 1557/VKSTC-VI ngày 20/4/2021 về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lăng Văn N 05 (năm) năm tù. Bị cáo Lăng Văn N nhất trí với nội dung bản bào chữa của người bào chữa không có ý kiến bổ sung.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn M không có ý kiến tranh luận về tội danh, về xử lý vật chứng, hình phạt bổ sung, chỉ có ý kiến tranh luận về mức hình phạt đối với bị cáo là mức hình phạt vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị từ 05

năm đến 06 năm tù đối với bị cáo là cao. Cụ thể: Đây là vụ án đồng phạm, các bị cáo tổ chức cho 08 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, nhưng chưa đưa được người sang nên theo Công văn số 1557/VKSTC-VI ngày 20/4/2021 về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 của Bộ luật Hình sự thì chưa đưa được người sang Trung Quốc là phạm tội chưa đạt nên mức hình phạt không quá $\frac{3}{4}$ mức phạt tù mà điều luật quy định, bị cáo Lưu Văn M có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 15, Điều 38, khoản 3 Điều 57, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lưu Văn M 05 (năm) năm tù. Bị cáo Lưu Văn M nhất trí với nội dung bản bào chữa của người bào chữa không có ý kiến bổ sung.

Trợ giúp viên bào chữa cho bị cáo Vy Văn D không có ý kiến tranh luận về tội danh, về xử lý vật chứng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, xét về nguyên nhân phạm tội, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì do bị cáo sinh sống ở vùng biên giới có điều kiện kinh tế khó khăn, kém hiểu biết, muốn thêm thu nhập khi được người khác thuê bị cáo đã đồng ý, không ý thức được hành vi phạm tội và mức hình phạt bị cáo phải chịu, trong vụ án này bị cáo có vai trò thứ yếu, chưa được hưởng lợi, có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Vy Văn D mức khởi điểm của khung hình phạt. Bị cáo Vy Văn D nhất trí với nội dung bản bào chữa của người bào chữa không có ý kiến bổ sung.

Kiểm sát viên tranh luận với ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn L, bị cáo Lăng Văn N, bị cáo Lưu Văn M, Lăng Văn T.

Thứ nhất: Về mức hình phạt đề nghị đối với các bị cáo nêu trên là phù hợp vì đã phân hóa được vai trò của các bị cáo trong vụ án.

Thứ hai: Không nhất trí với ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn L, bị cáo Lăng Văn N, bị cáo Lưu Văn M cho rằng các bị cáo đều phạm tội chưa đạt nên mức hình phạt không quá $\frac{3}{4}$ mức phạt tù mà điều luật quy định và đề nghị áp dụng Điều 15, khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Công văn số 1557/VKSTC-VI ngày 20/4/2021 về việc hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng các Điều 347, 348 và 349 của Bộ luật Hình sự vì: Trong thỏa thuận các bị cáo chỉ cần đưa được 8 người đến mốc I, còn việc đưa sang hãn bên Trung Quốc là của người khác, trong vụ án này đã có 06/08 người đã đưa đến mốc I. Như vậy, nhiệm vụ đã hoàn thành và trong vụ án bị cáo Lưu Văn L là người có vai trò chính, quan trọng. Nên vẫn giữ nguyên đề nghị ban đầu đối với các bị cáo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Lưu Văn L, bị cáo Lăng Văn N, bị cáo Lưu Văn M không còn có ý kiến tranh luận thêm giữ nguyên đề nghị ban đầu.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lăng Văn T không có ý kiến tranh luận thêm.

Trợ giúp viên bào chữa cho bị cáo Vy Văn D không có ý kiến tranh luận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến tranh luận.

Các bị cáo Lăng Văn N, Vy Văn D, Lưu Văn M, Lưu Văn L, Lăng Văn T không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Tại lời nói sau cùng các bị cáo hối hận về hành vi của bản thân và xin được hưởng hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Quá trình điều tra, truy tố người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng, giải thích hướng dẫn các bị cáo về quyền tiếp cận trợ giúp pháp lý, quyền nhờ người bào chữa theo quy định. Các quyết định, hành vi tố tụng đã được thực hiện là hợp pháp. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xác định thêm chị Vy Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vì chị Vy Thị C có cho bị cáo Lưu Văn L mượn 01 (một) chiếc điện thoại nhãn hiệu IPHONE, bị cáo đã sử dụng vào việc phạm tội và chiếc điện thoại bị tạm giữ, nay chị Vy Thị C có mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Lưu Viết G vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền cho vợ là chị Vy Thị S thay mặt tham gia tố tụng; còn đối với những người làm chứng anh Đoàn Văn Q, ông Đoàn Đức B, chị Đoàn Thị F đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng anh Vũ Văn P và người chứng kiến anh Lương Văn W đều vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Xét thấy, việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Lưu Viết G, những người làm chứng anh Đoàn Văn Q, ông Đoàn Đức B, chị Đoàn Thị F, anh Vũ Văn P; người chứng kiến anh Lương Văn W không ảnh hưởng đến việc xét xử vì trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của họ. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng, người chứng kiến nêu trên theo quy định tại Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn L, Lưu Văn M, Vy Văn D tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; lời khai người làm chứng; biên bản bắt người phạm tội quả tang và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; lời khai nhận tội của bị cáo Lăng Văn T tại phiên tòa, bị cáo cho rằng mình chỉ tổ chức cho 4 người xuất cảnh trái phép chứ không phải 08 người đối với vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án cũng như việc áp dụng khung, khoản đối với bị cáo Lăng Văn T vì ngoài việc tổ chức cho

04 người xuất cảnh trái phép, bị cáo còn có mặt khi tập trung đủ 08 người khách xuất cảnh trái phép và biết cả 08 người đó là khách xuất cảnh trái phép của bị cáo và của bị cáo Lưu Văn L, cho bị cáo Lưu Văn L mượn xe mô tô biển kiểm soát 12D1-20798, nhãn hiệu YAMAHA JUPITER để bị cáo Lưu Văn L cùng các đồng phạm có đủ xe chở 08 người khách xuất cảnh trái phép. Bị cáo Lăng Văn T mặc dù không tham gia chở khách nhưng căn cứ vào các hành vi trên mà bị cáo Lăng Văn T đã thực hiện thì buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm đồng phạm trong việc tổ chức cho 08 người xuất cảnh trái phép. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn L, Lưu Văn M, Vy Văn D và Lăng Văn T có hành vi đưa 08 người xuất cảnh trái phép nhằm hưởng lợi ích vật chất. Cáo trạng số: 94/CT-VKS-P2 ngày 30/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố các bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn L, Lưu Văn M, Vy Văn D và Lăng Văn T về Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép theo điểm c khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi tổ chức đưa người xuất cảnh trái phép đi sang Trung Quốc lao động làm thuê mà không được phép của các cơ quan có thẩm quyền là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi trước mắt, không lường trước hậu quả, các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến việc giữ gìn an ninh chính trị tại khu vực biên giới, gây mất trật tự trị an địa phương. Việc các bị cáo tự ý tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép qua biên giới lao động làm thuê, không có sự kiểm soát của các cơ quan chức năng, dẫn đến quyền lợi của người lao động không được bảo vệ, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các loại tội phạm khác, như buôn bán người, tội phạm về ma túy, cưỡng đoạt, cưỡng bức lao động,... và nhiều vấn đề an ninh trật tự phức tạp. Do vậy, việc đưa các bị cáo ra truy tố trước pháp luật là cần thiết nhằm mục đích răn đe giáo dục riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Để có mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá về vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của từng bị cáo như sau:

[5] Xét về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án thuộc trường hợp đồng phạm, nhưng là đồng phạm giản đơn. Bị cáo Lưu Văn L có vai trò chính, là người chủ động nhận đưa khách, chủ động liên lạc với khách, bố trí thời gian, phương tiện đưa đón khách, liên lạc thỏa thuận đưa đón khách với các bị cáo khác; bị cáo Lăng Văn T có vai trò quan trọng đứng thứ hai sau bị cáo Lưu Văn L, bị cáo là người chủ động nhận đưa khách, chủ động liên lạc với khách, bố trí thời gian, cung cấp số điện thoại, đưa tài khoản Wechat của Min để Min chủ động liên lạc với bị cáo L; các bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D, khi được Lưu Văn L thông báo đón khách để xuất cảnh qua biên giới đã chủ động dùng phương tiện đón khách theo sự chỉ đạo của bị cáo Lưu Văn L nên có vai trò ngang nhau và thấp hơn so với bị cáo Lưu Văn L và bị cáo Lăng Văn T, các bị cáo đều là người giữ vai trò giúp sức cho bị cáo Lưu Văn L.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn L, Lưu Văn M, Vy Văn D và Lăng Văn T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, tất cả các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đều cư trú tại xã đặc biệt khó khăn nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[8] Về nhân thân: Các bị cáo Lưu Văn L, Lăng Văn T, Lăng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D đều không có tiền án, tiền sự nên đều là người có nhân thân tốt.

[9] Bị cáo Lưu Văn L, Lăng Văn T là người giữ vai trò chính nên phải chịu mức án cao hơn. Tuy nhiên, các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cũng cân nhắc mức án khi quyết định hình phạt. Bị cáo Lăng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D giữ vai trò thứ yếu, các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên chịu mức án thấp hơn các bị cáo Lưu Văn L, Lăng Văn T. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định, buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại cơ sở giam giữ mới đảm bảo tính nghiêm minh, răn đe đối với các bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[10] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 348 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định “ *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng...* ”. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ (các biên bản xác minh có trong hồ sơ vụ án) và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa thể hiện:

Các bị cáo đều không có thu nhập ổn định, sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, không có tài sản gì có giá trị. Nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[11] Về xử lý vật chứng:

*) Đối với vật chứng thu giữ của bị cáo Lăng Văn N: 01 (một) xe mô tô không có biển kiểm soát, hiệu INTIMEX, màu xanh, không có tem nhãn, có số khung VTEWCH34UM004056, số máy VUMTEYG150FMH4R104056, xác định đây là chiếc xe mô tô của bị cáo Lưu Văn L đưa cho Lăng Văn N làm phương tiện hoạt động tội phạm. Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước.

*) Đối với vật chứng thu giữ của bị cáo Lưu Văn L gồm: 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12D1 - 20798, nhãn hiệu YAMAHA JUPITER màu đen trắng, số khung 046279, số máy 1FC00YV-2 và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE mặt trước màu trắng, đã cũ màn hình bị nứt vỡ, chưa qua kiểm định chất lượng, có số IMEI: 355387072936000, bên trong có 01 (một) sim mạng Viettel, xác định chiếc xe là của bị cáo Lăng Văn T cho bị cáo Lưu Văn L mượn làm phương tiện hoạt động tội phạm nhưng nguồn tiền mua chiếc xe này là của ông Lăng Văn O là bố đẻ của bị cáo Lăng Văn T bỏ tiền ra mua, cho bị cáo đứng

tên nhưng dùng để sử dụng chung cho việc đi lại của cả gia đình, ông Lăng Văn O không biết việc các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội. Trả lại cho ông Lăng Văn O; còn đối với chiếc điện thoại di động IPHONE, xác định đây là tài sản của chị Vy Thị C cho bị cáo Lưu Văn L mượn, việc bị cáo Lưu Văn L sử dụng vào việc liên lạc để thực hiện hành vi phạm tội chị Vy Thị C không biết. Trả lại cho chị Vy Thị C.

*) Đối với vật chứng thu giữ của bị cáo Lưu Văn M gồm: 01 (một) xe mô tô BKS 12D1- 29780, nhãn hiệu Wave, hãng HONDA, màu xanh trắng có số khung 200892, số máy 1538732 và 01 (một) điện thoại di động REDMI 5 Plus màu đen đã qua sử dụng; xác định chiếc xe là của bị cáo Lưu Văn M, bị cáo dùng làm phương tiện hoạt động tội phạm nhưng nguồn tiền mua chiếc xe này là của ông Lưu Văn S, bố đẻ của bị cáo Lưu Văn M bỏ tiền ra mua, cho bị cáo đứng tên nhưng dùng để sử dụng chung cho việc đi lại của cả gia đình, ông Lưu Văn S không biết việc bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội. Trả lại cho ông Lưu Văn S; còn chiếc điện thoại là của bị cáo, bị cáo Lưu Văn M sử dụng liên lạc thực hiện hành vi phạm tội. Tịch thu, hóa giá sung công quỹ Nhà nước .

*) Đối với vật chứng thu giữ của bị cáo Vy Văn D: 01 (một) chiếc xe mô tô biển kiểm soát 12S1 - 8905, nhãn hiệu DREAM II, hãng SANDA, màu tím trắng, số khung 033939, số máy 023934, xác định đây là chiếc xe máy của ông Lưu Viết G, ông Lưu Viết G không biết bị cáo Vy Văn D lấy xe của ông làm phương tiện hoạt động tội phạm. Trả lại cho ông Lưu Viết G.

*) Đối với vật chứng thu giữ của bị cáo Lăng Văn T gồm: 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 082267704 mang tên Lăng Văn T và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu tím than đã qua sử dụng, số IMEI 1: 355039100340933/01, số IMEI 2: 355040100340931/01, xác định Chứng minh thư nhân dân là giấy tờ tùy thân của bị cáo, không phải là vật chứng. Trả lại cho bị cáo; còn đối với chiếc điện thoại của bị cáo, do bị cáo Lăng Văn T sử dụng liên lạc thực hiện hành vi phạm tội. Tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước.

[12] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn về hình phạt và các vấn đề khác đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử sẽ xem xét và quyết định.

[13] Đề nghị của các Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý về hình phạt và các vấn đề khác đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử sẽ xem xét và quyết định.

[14] Về án phí: Các bị cáo Lưu Văn L, Lăng Văn T, Lăng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D bị kết án nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[15] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 348, Điều 17, Điều 38, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47, Điều 50, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Lãng Văn N, Lưu Văn L, Lưu Văn M, Vy Văn D, Lãng Văn T;

Căn cứ điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 292, Điều 293, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lưu Văn L, Lãng Văn T, Lãng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D phạm Tội tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

2. Hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo Lưu Văn L 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo ngày 07/01/2021.

2.2. Xử phạt bị cáo Lãng Văn T 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 11/01/2021.

2.3. Xử phạt bị cáo Lãng Văn N 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo ngày 07/01/2021.

2.4. Xử phạt bị cáo Lưu Văn M 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo ngày 07/01/2021.

2.5. Xử phạt bị cáo Vy Văn D 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ bị cáo ngày 07/01/2021.

3. Về xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lưu Văn L 01 (một) xe mô tô không có biển kiểm soát, nhãn hiệu INTEMEX, màu xanh, không có tem nhãn, có số khung VTEWCH034UM004056; số máy VUMTEYG150FMH4R104056.

3.2. Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lưu Văn M 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 5 Plus, màu đen, đã cũ số IMEI 1: 869817031855445; số IMEI 2: 869817031855452, bên trong có 01 (một) sim mạng Viettel.

3.3. Tịch thu, hóa giá nộp Ngân sách Nhà nước của bị cáo Lãng Văn T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung, màu tím than, số IMEI 1: 355039100340933/01; số IMEI 2: 35504 010034093/01.

3.4. Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lăng Văn O 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12D1-20798, nhãn hiệu YAMAHA JUPITER, màu đen trắng, số khung 046279, số máy 1FC00YV-2;

3.5. Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lưu Viết G 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12S1-8905, nhãn hiệu DREAM II, hãng SANDA, màu tím trắng, số khung 033939, số máy 023934;

3.6. Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lưu Văn S 01 (một) xe mô tô biển kiểm soát 12D1-29780, nhãn hiệu nhãn hiệu Wave, hãng HONDA, màu trắng xanh, số khung 200892, số máy 1538732

3.7. Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Vy Thị C 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE mặt trước màu trắng, đã cũ, màn hình bị nứt vỡ, chưa qua kiểm định chất lượng, có số IMEI: 355387072936000, bên trong có 01 (một) sim mạng Viettel.

3.8. Trả lại cho bị cáo Lăng Văn T 01 (một) Chứng minh nhân dân số 082267704 mang tên Lăng Văn T.

(Các vật chứng trên được ghi chi tiết tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/8/2021 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn và Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).

4. Về án phí: Các bị cáo Lưu Văn L, Lăng Văn T, Lăng Văn N, Lưu Văn M, Vy Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các bị cáo (5b);
- Người có QL&NVLQ (4b);
- Người bào chữa cho các bị cáo (5b);
- VKSND tỉnh Lạng Sơn (1b);
- VKSND huyện Cao Lộc (1b);
- Cơ quan ĐTCA huyện Cao Lộc (1b);
- Cơ quan THAHSCA huyện Cao Lộc (1b);
- Nhà tạm giữ Công an huyện Cao Lộc (1b);
- TAND tỉnh Lạng Sơn (1b);
- Sở tư pháp tỉnh Lạng Sơn (1b);
- Chi cục THA dân sự huyện Cao Lộc (1b);
- Bộ phận thi hành án hình sự (5b);
- Lưu (văn phòng; hồ sơ vụ án) (5b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Thị Hà